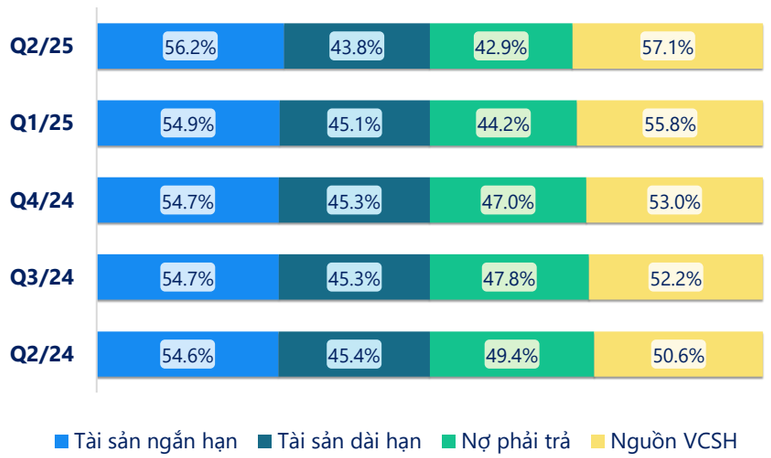
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nova Consumer (UPCOM: NCG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200
SL cổ phiếu LH	119,784,325
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,775
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,126
P/E	5.4
EPS	1,745

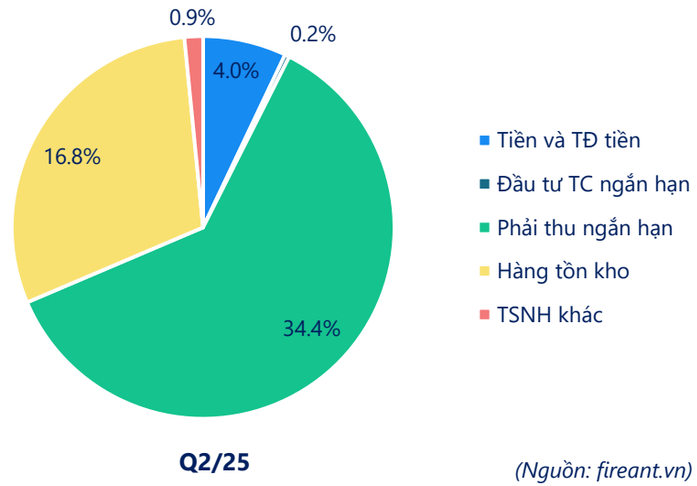
	YTD	1T	3T	6T
NCG	23.7%	1.1%	17.5%	22.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



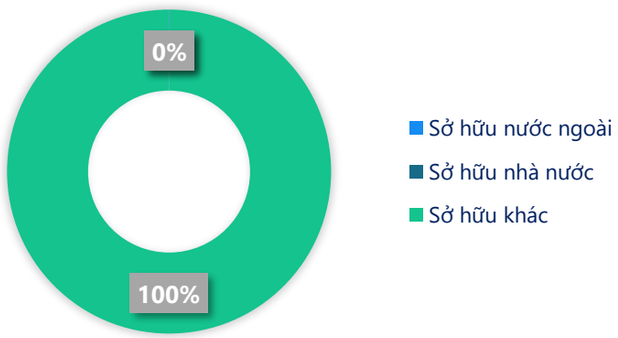
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



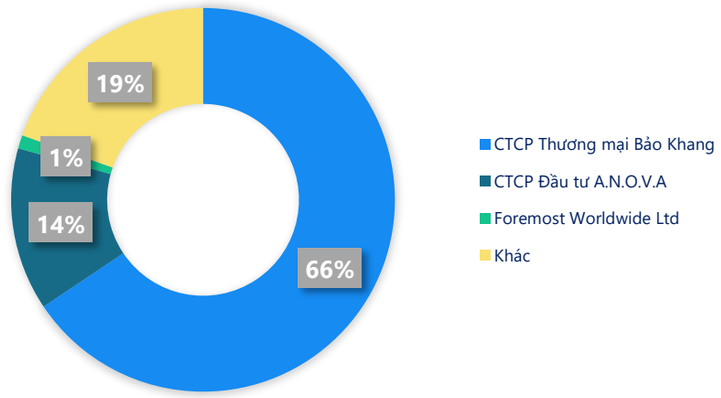
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



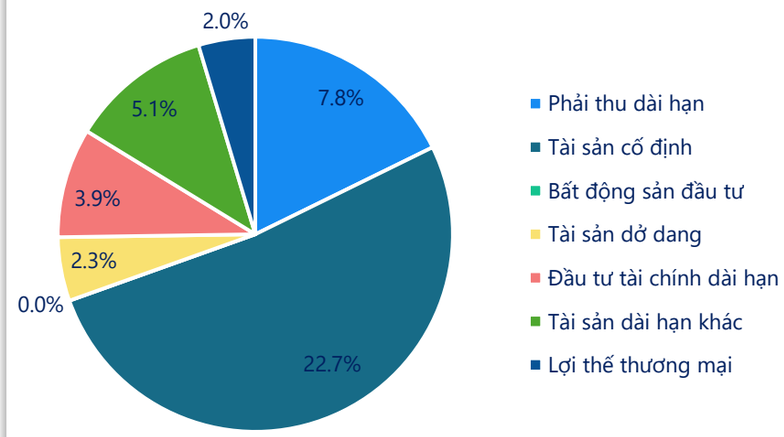
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

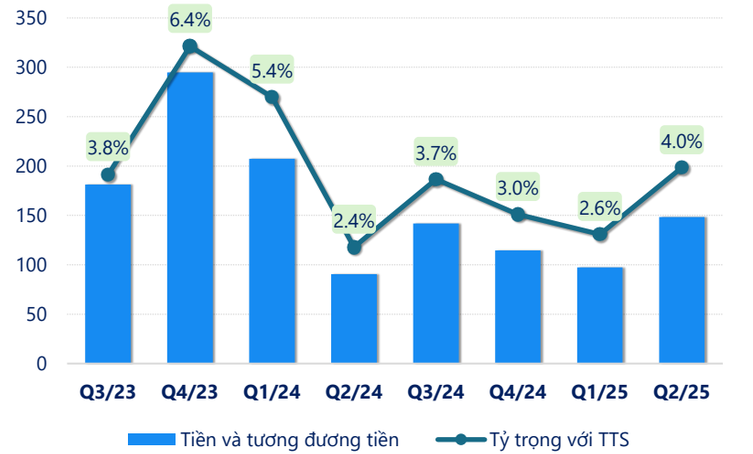


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

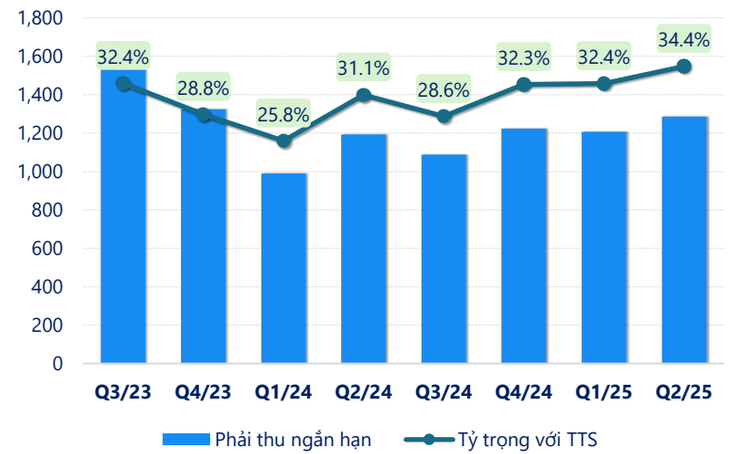
CTCP Tập đoàn Nova Consumer (UPCOM: NCG)

Tiền và tương đương tiền



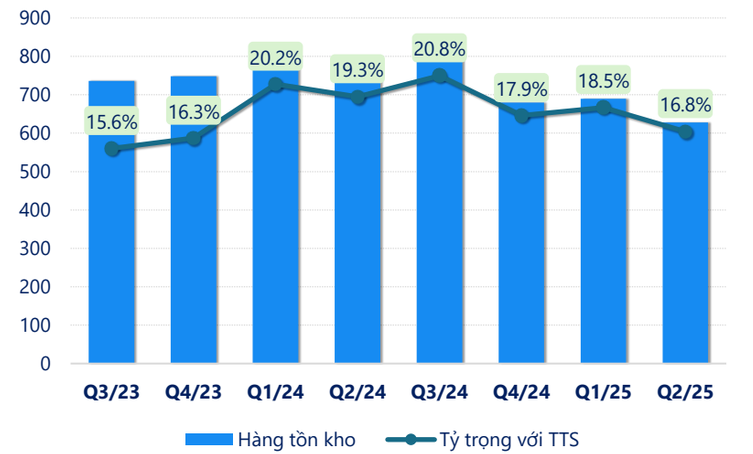
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



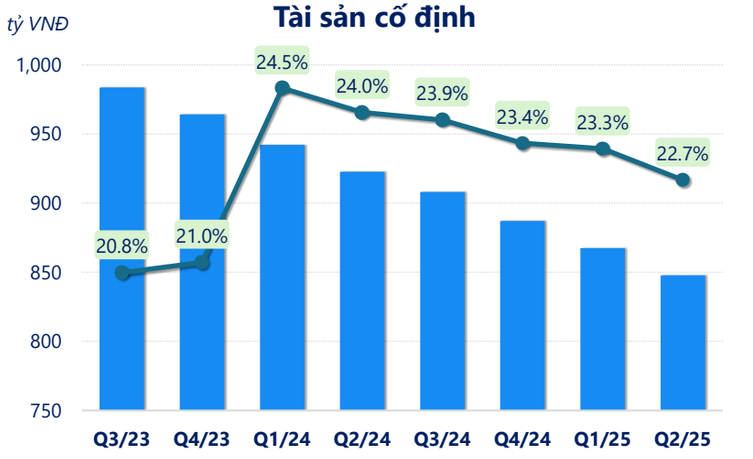
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



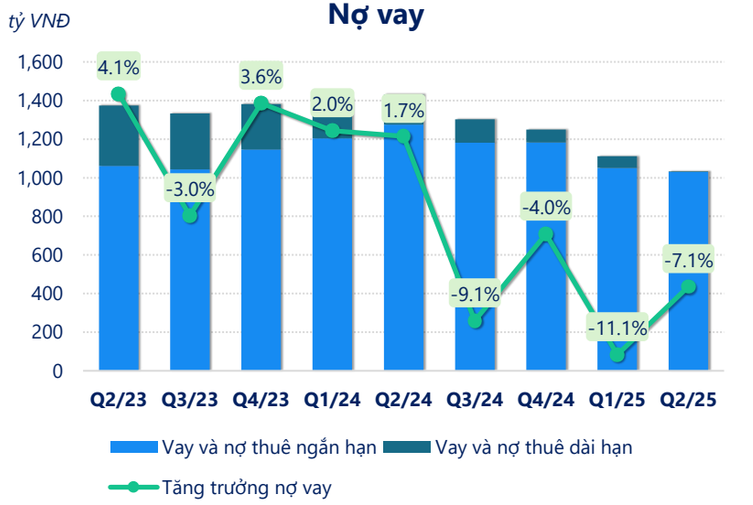
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



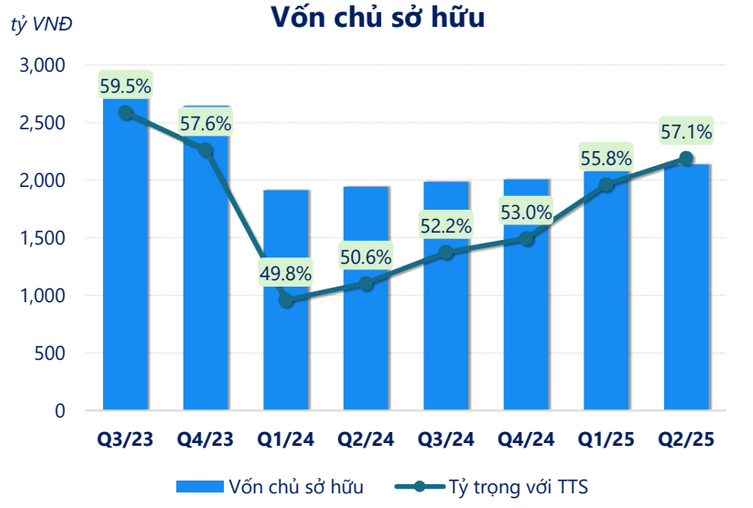
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

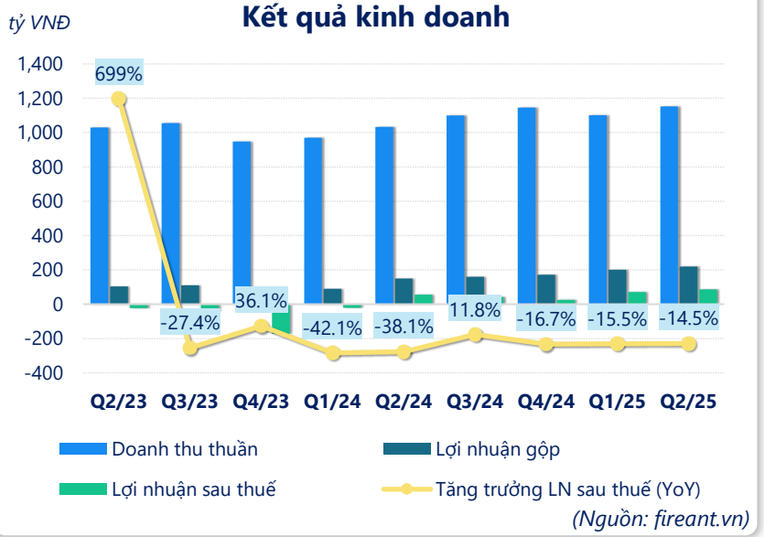


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

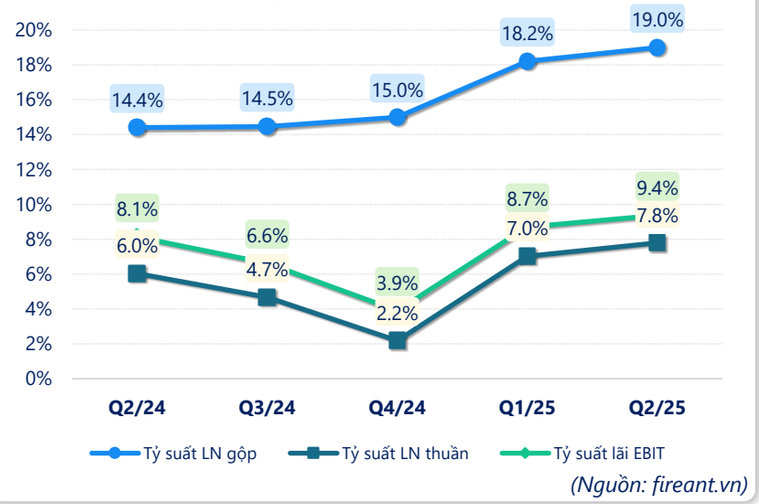
CTCP Tập đoàn Nova Consumer (UPCOM: NCG)

Kết quả kinh doanh



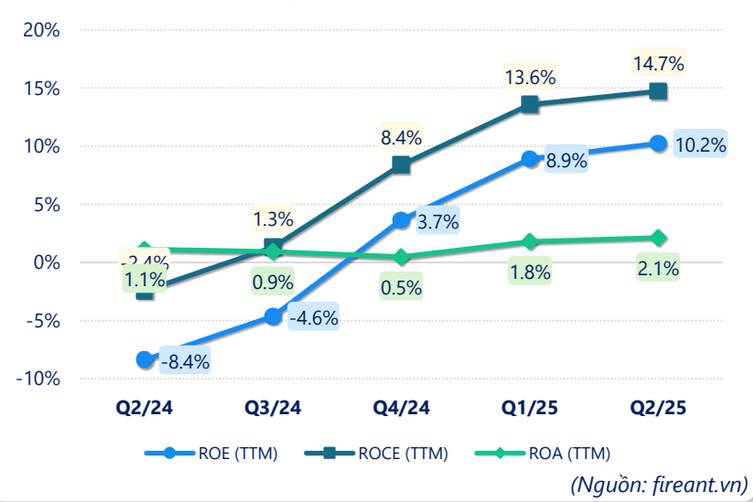
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



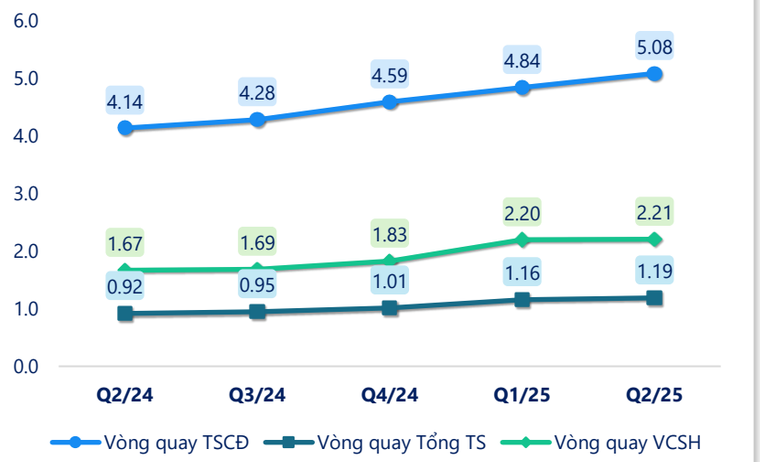
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



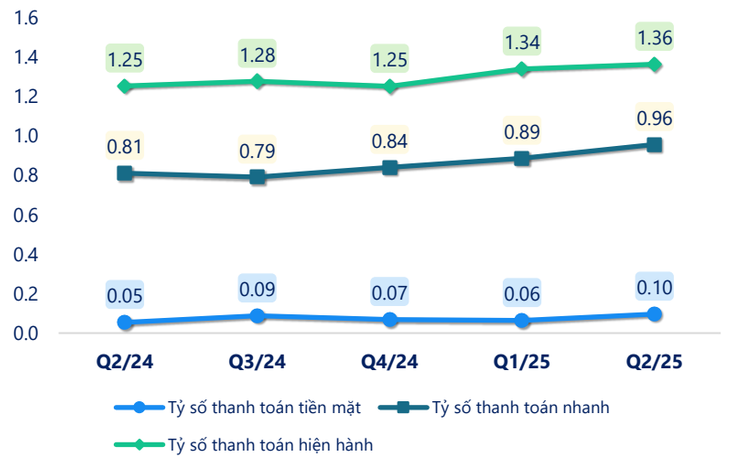
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



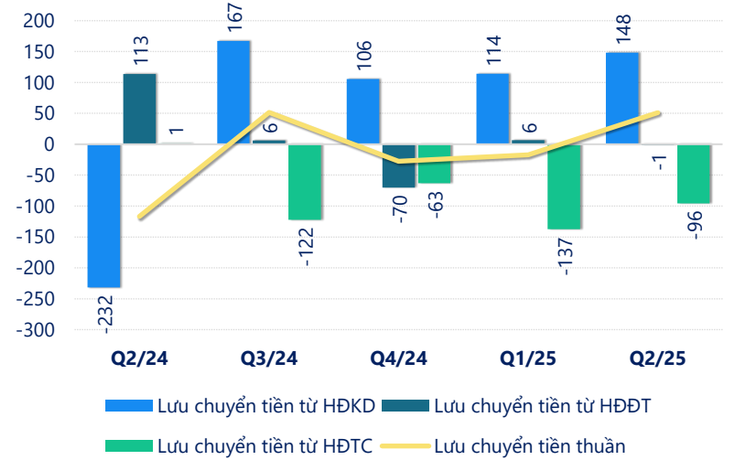
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Nova Consumer (UPCOM: NCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,739**	**3,776**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,103	2,058	2.2%
Tiền và tương đương tiền	148	114	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.12	14.9	-45.6%
Phải thu ngắn hạn	1,286	1,212	6.1%
Hàng tồn kho	628	680	-7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	33.0	37.5	-12.0%
Tài sản dài hạn	**1,636**	**1,717**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	290	290	0.0%
Tài sản cố định	848	887	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	85.5	85.3	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	147	161	-8.8%
Tài sản dài hạn khác	**190**	**212**	**-10.4%**
Lợi thế thương mại	76.0	81.5	-6.7%
Nợ phải trả	1,603	1,771	-9.5%
Nợ ngắn hạn	**1,542**	**1,648**	**-6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,029	1,188	-13.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	244	4.5%
Nợ dài hạn	60.7	123	-50.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.33	61.8	-94.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,136**	**2,005**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,136**	**2,005**	**6.6%**
Vốn điều lệ	1,198	1,198	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,033	1,100	1,146	1,101	1,153
Giá vốn hàng bán	884	941	974	901	934
Lợi nhuận gộp	149	159	172	200	219
Doanh thu HĐTC	7.87	16.2	5.48	12.1	9.96
Chi phí TC	40.2	10.8	30.7	23.7	27.3
Chi phí lãi vay	21.4	21.2	20.6	18.5	17.4
LN trong công ty LKLD	6.42	6.50	-6.07	3.23	6.40
Chi phí bán hàng	57.4	72.5	62.4	71.1	72.3
Chi phí QLDN	3.20	47.2	53.1	43.5	45.8
LN thuần từ HĐKD	62.3	51.3	25.0	77.4	89.9
Lợi nhuận khác	0.26	0.25	-0.78	-0.05	0.80
LN trước thuế	62.6	51.6	24.2	77.4	90.7
Lợi nhuận sau thuế	55.0	42.6	24.4	71.5	85.7
LNST của CĐ cty mẹ	49.7	39.5	20.5	68.3	80.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-232	167	106	114	148
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	113	6.16	-70.1	6.40	-1.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.40	-122	-63.0	-137	-95.8
Tiền đầu kỳ	207	90.5	142	114	97.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-117**	**51.5**	**-27.5**	**-17.0**	**50.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.19	0.04	-0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	90.5	142	114	97.4	148

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic